

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV -2015

**TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**

**DANH MỤC HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CUNG CẤP  
 THÔNG TIN PHỤC VỤ HỢP NHẤT**

TT	Loại báo cáo	Tên báo cáo
<b>A</b>	<b>Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC:</b>	
1	Mẫu số B01-DN	Bảng cân đối kế toán
2	Mẫu số B02-DN	Báo cáo kết quả kinh doanh
3	Mẫu số B03-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Gián tiếp)
4	Mẫu số B09-DN	Thuyết minh báo cáo tài chính
5	Mẫu 01-BCTC	Thuế GTGT được khấu trừ, được hoãn lại, được miễn giảm
6	Mẫu 02-BCTC	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với NN
7	Mẫu 03-BCTC	Bảng cân đối phát sinh tài khoản
<b>B</b>	<b>Hệ thống báo cáo quản trị, cung cấp thông tin BCTC hợp nhất:</b>	
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	
1	Mẫu 04-BCTC	Báo cáo số dư tiền gửi Ngân hàng
<b>II</b>	<b>ĐTTT ngắn hạn</b>	
2	Mẫu 05-BCTC	Báo cáo chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn
3	Mẫu 06-BCTC	Báo cáo chi tiết đầu tư ngắn hạn khác
<b>III</b>	<b>Phải thu</b>	
4	Mẫu 07-BCTC	Báo cáo chi tiết phải thu khách hàng
5	Mẫu 08-BCTC	Báo cáo chi tiết trả trước cho người bán
6	Mẫu 09-BCTC	Báo cáo chi tiết phải thu nội bộ
7	Mẫu 10-BCTC	Báo cáo chi tiết phải thu khác
8	Mẫu 11-BCTC	Báo cáo chi tiết phải thu theo TĐKH HĐ
<b>IV</b>	<b>TSLĐ khác</b>	
9	Mẫu 12-BCTC	Báo cáo chi tiết tạm ứng
10	Mẫu 13-BCTC	Báo cáo chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn
11	Mẫu 14-BCTC	Báo cáo chi tiết cầm cố, ký cược ký quỹ NH
<b>V</b>	<b>TSCĐ</b>	
12	Mẫu 15-BCTC	Báo cáo chi tiết TSCĐ
13	Mẫu 16-BCTC	Báo cáo chi tiết tăng TSCĐ
14	Mẫu 17-BCTC	Báo cáo chi tiết giảm TSCĐ
15	Mẫu 18-BCTC	Báo cáo khấu hao TSCĐ
<b>VI</b>	<b>Đầu tư dài hạn</b>	
16	Mẫu 19-BCTC	Báo cáo chi tiết đầu tư vào công ty con
17	Mẫu 20-BCTC	Báo cáo chi tiết đầu tư vào công ty LD, Lkết
18	Mẫu 21-BCTC	Báo cáo chi tiết đầu tư dài hạn khác
19	Mẫu 22-BCTC	Báo cáo chi tiết chi phí trả trước dài hạn



TT	Loại báo cáo	Tên báo cáo
<b>VII</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	
20	Mẫu 23-BCTC	Báo cáo chi tiết vay ngắn hạn
21	Mẫu 24-BCTC	Báo cáo chi tiết số dư bảo lãnh
22	Mẫu 25-BCTC	Báo cáo chi tiết Nợ dài hạn đến hạn trả
23	Mẫu 26-BCTC	Báo cáo chi tiết phải trả khách hàng
24	Mẫu 27-BCTC	Báo cáo chi tiết người mua trả tiền trước
25	Mẫu 28-BCTC	Báo cáo chi phí phải trả
26	Mẫu 29-BCTC	Báo cáo phải trả nội bộ
27	Mẫu 30-BCTC	Báo cáo chi tiết phải trả phải nộp khác
<b>VIII</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	
28	Mẫu 31-BCTC	Báo cáo chi tiết vay dài hạn
29	Mẫu 32-BCTC	Báo cáo chi tiết nợ dài hạn
30	Mẫu 33-BCTC	Báo cáo chi tiết nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
<b>IX</b>	<b>Phân tích</b>	
31	Mẫu 34-BCTC	Báo cáo chi tiết Doanh thu- Giá thành
32	Mẫu 35-BCTC	Chi phí sản xuất và giá thành sản xuất
33	Mẫu 36-BCTC	Báo cáo chi phí quản lý doanh nghiệp
34	Mẫu 37-BCTC	Báo cáo chi tiết lãi vay
35	Mẫu 38-BCTC	Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên
36	Mẫu 39-BCTC	Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện ĐTXDCB
37	Mẫu 40-BCTC	Báo cáo Cam kết thuê hoạt động
38	Mẫu 41-BCTC	Báo cáo Chi tiết Thu nhập chịu thuế
39	Mẫu 42-BCTC	Các khoản cam kết về vốn
40	Mẫu 43-BCTC	Các khoản công nợ tiềm tàng
41	Mẫu 44-BCTC	Các sự kiện kết thúc sau ngày 31/12/....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

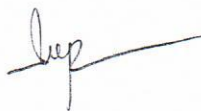
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỶ 31/12/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>927.157.264.979</b>	<b>1.165.718.146.784</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>78.916.392.024</b>	<b>350.237.158.131</b>
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111		18.916.392.024	275.237.158.131
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		60.000.000.000	75.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>		-
1. Chứng khoán kinh doanh (TK 121;128)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>647.894.190.591</b>	<b>486.922.071.225</b>
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131	<b>VI.3</b>	357.072.155.914	257.310.586.754
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		10.103.291.982	12.147.418.773
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	<b>VI.3</b>	292.616.042.983	245.878.960.737
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;141;334;338)	136	<b>VI.4</b>	34.710.209.201	19.158.350.886
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(46.607.509.489)	(47.573.245.925)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>VI.5</b>		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>198.581.180.264</b>	<b>323.213.395.202</b>
1. Hàng tồn kho ( TK 151;152;153;154;155;156;157 )	141	<b>VI.7</b>	198.581.180.264	323.213.395.202
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( *)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.765.502.100</b>	<b>5.345.522.226</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>VI.13</b>	1.765.502.100	5.345.522.226
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	<b>VI.14</b>		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước ( TK 333 )	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381)	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>315.909.069.426</b>	<b>310.566.830.323</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (TK 138;244;338)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>VI.9</b>	<b>45.765.200.780</b>	<b>52.974.096.754</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
1. Tài sản cố định hữu hình	221		45.765.200.780	52.974.096.754
- Nguyên giá (TK 211)	222		123.256.140.123	122.393.825.823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(77.490.939.343)	(69.419.729.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá (TK 212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2143)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>4.837.167.246</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		4.837.167.246	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>237.412.433.022</b>	<b>177.549.658.832</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8	2.528.971.570	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	242	VI.8	234.883.461.452	177.549.658.832
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.149.661.547</b>	<b>34.446.751.547</b>
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK222;223)	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TK 228)	253		15.837.200.000	35.134.290.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(687.538.453)	(687.538.453)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.744.606.831</b>	<b>45.596.323.190</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	12.744.606.831	45.596.323.190
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.243.066.334.405</b>	<b>1.476.284.977.107</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>900.137.884.207</b>	<b>1.131.117.925.599</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>887.572.153.319</b>	<b>943.367.146.657</b>
1. Phải trả người bán (TK 331)	311	VI.16	235.298.674.535	355.665.635.440
2. Người mua trả tiền trước (TK 131)	312	VI.16	51.007.811.824	180.757.053.755
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	313	VI.17	8.010.407.878	22.826.723.422
4. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	314		12.961.541.063	15.019.875.323
5. Chi phí phải trả (TK 335)	315	VI.18	55.336.771.894	32.830.835.908
6. Phải trả nội bộ (TK 336)	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		275.538.654	68.309.796.498
9. Phải trả ngắn hạn khác (TK138;338;344;141)	319	VI.19	25.086.472.009	8.497.813.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	498.102.010.728	259.519.313.991
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.492.924.734	(59.901.352)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>VI.19</b>	<b>12.565.730.888</b>	<b>187.750.778.942</b>
1. Phải trả người bán dài hạn (TK 331)	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (TK 3387)	336			148.781.860.539
7. Phải trả dài hạn khác	337			28.829.030.641
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (TK 341; 342)	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.565.730.888	10.139.887.762
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (TK 356)	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>342.928.450.198</b>	<b>345.167.051.508</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>342.928.450.198</b>	<b>345.167.051.508</b>
1. Vốn góp của Chủ sở hữu (TK 411)	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	418		11.409.402.716	10.367.757.925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (TK 417)	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	421		31.519.047.482	34.799.293.583
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			5.648.650.638
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.519.047.482	29.150.642.945
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			-
1. Nguồn kinh phí (TK 461)	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)</b>	<b>440</b>		<b>1.243.066.334.405</b>	<b>1.476.284.977.107</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Ngọc Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**LÊ NGỌC HOÀNG**

Page 3 of 3

Vũng Tàu, Ngày 18 tháng 01 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



**HỒ SỸ HOÀNG**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ IV NĂM 2015**

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
				Quý IV năm 2015	Lũy kế	Quý IV năm 2014	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	288.365.203.304	1.137.905.914.410	397.267.122.241	905.539.074.354
2	Các khoản giảm trừ	02					
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>288.365.203.304</b>	<b>1.137.905.914.410</b>	<b>397.267.122.241</b>	<b>905.539.074.354</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	252.129.230.926	1.029.324.449.416	356.625.758.603	811.145.229.799
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>36.235.972.378</b>	<b>108.581.464.994</b>	<b>40.641.363.638</b>	<b>94.393.844.555</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	983.355.357	3.918.720.482	954.603.684	1.752.371.151
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	8.293.551.239	25.733.536.908	7.228.229.943	24.029.333.711
	<i>Trong đó: Chi phí Lãi vay</i>	23		8.293.551.239	25.733.536.908	7.228.229.943	24.029.333.711
8	Chi phí bán hàng	24					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	7.234.025.440	37.758.069.548	12.271.675.360	24.248.680.184
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>21.691.751.056</b>	<b>49.008.579.020</b>	<b>22.096.062.019</b>	<b>47.868.201.811</b>
11	Thu nhập khác	31		134.732.074	533.873.649	2.785.034.723	6.257.146.390
12	Chi phí khác	32	VII.7	2.659.039.337	6.088.222.626	(99.099.125)	15.802.473.899
13	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(2.524.307.263)</b>	<b>(5.554.348.977)</b>	<b>2.884.133.848</b>	<b>(9.545.327.509)</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	VII.10	<b>19.167.443.793</b>	<b>43.454.230.043</b>	<b>24.980.195.867</b>	<b>38.322.874.302</b>
	Chi phí loại trừ tính thuế TNDN			15.652.413	5.585.040.144	2.493.626.411	3.369.086.410
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.220.281.165	11.935.182.561	6.044.240.902	9.172.231.357
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>14.947.162.628</b>	<b>31.519.047.482</b>	<b>18.935.954.965</b>	<b>29.150.642.945</b>
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số						
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Ngọc Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**LÊ NGỌC HOÀNG**

Vũng Tàu, Ngày 18 tháng 01 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



**HỒ SỸ HOÀNG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**NĂM 2015**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	43.454.230.043	38.322.874.302
<b>2. Điều chỉnh các khoản khác</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.247.924.122	9.266.496.461
Các khoản dự phòng	03	(3.391.579.562)	(9.269.084.153)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.246.682.737)	(1.752.371.151)
Chi phí lãi vay	06	25.733.536.908	23.739.930.532
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	74.797.428.774	60.307.845.991
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(136.332.207.424)	(217.687.583.810)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	122.103.243.368	28.109.439.018
Tăng/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(579.404.457.150)	333.038.017.549
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	36.431.736.485	1.130.115.284
Tiền lãi vay đã trả	13	(22.709.595.723)	(23.916.251.798)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.291.776.639)	(4.903.871.519)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	15	(1.408.031.818)	(920.600.000)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	17.700.000	600.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(520.795.960.127)	175.157.710.715
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xđmng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(12.403.330.877)	(679.877.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	354.545.455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.297.090.000	112.727.682
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.644.192.705	1.752.371.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.892.497.283	1.185.221.651
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	891.441.235.290	562.963.272.472
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(652.858.538.553)	(540.564.853.310)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.888.890.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	238.582.696.737	6.509.529.162
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(271.320.766.107)	182.852.461.528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	350.237.158.131	167.384.696.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	78.916.392.024	350.237.158.131

Ngày 18 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Ngọc Diệp

Page 1 of 1

**LÊ NGỌC HOÀNG**



**HỒ SỸ HOÀNG**



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

KỶ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2015 ĐẾN NGÀY: 31-12-2015

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500832971 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 592 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 507).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Xây dựng công nghiệp dân dụng;

- Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu, cảng, đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ;
- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng, sản xuất kinh doanh vật liệu;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; và
- đầu tư Xây dựng kinh doanh khu đô thị.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**



Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý III năm 2015 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**Chế độ kế toán áp dụng:** Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015**

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	<b>10 - 12</b>
Máy móc, thiết bị	<b>3 - 15</b>
Phương tiện vận tải	<b>4 - 10</b>
Thiết bị văn phòng	<b>3 - 10</b>
Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 49 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

#### **Các khoản trả trước**

của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh của các lô đất được góp vốn từ Công ty mẹ khi cổ phần hóa Công ty và giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng nêu trên được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm đến 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả phát sinh từ các ước tính kế toán do chi phí tập hợp chưa đầy đủ tại ngày nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Các khoản chi phí trích trước này sẽ đảm bảo rằng công trình được tập hợp đầy đủ chi phí trong trường hợp các phần công việc của công trình đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán với nhà thầu phụ, nhà cung cấp hoặc các tổ đội thi công. Việc trích trước chi phí công trình tuân theo các quy định hiện hành về kế toán.

#### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

008:  
CÔNG  
CỔ P  
DUNG  
VÀ D  
D  
TAL

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2971-  
TY  
ÂN  
NGNG  
Y DUN  
JKHI  
T.BA P

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2015
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán</b>		
<b>1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	263.647.498	1.652.354.051
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.652.744.526	273.584.804.080
- Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	75.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>78.916.392.024</b>	<b>350.237.158.131</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>219.618.090.885</b>	<b>152.176.857.788</b>
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	64.011.954.843	48.788.521.139
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn - B.QP	32.374.999.999	50.374.999.999
Cty CP Điều dưỡng DL Vũng Tàu : Nhà ĐD Du lịch Bãi sau	3.580.160.925	7.097.380.925
Công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - CT Trại tạm giam	3.571.692.000	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	116.079.283.118	45.915.955.725
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>	<b>430.070.108.012</b>	<b>351.012.689.703</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	306.744.434.907	259.203.263.293
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	62.472.090.900	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	5.638.766.005	30.197.809.127
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	27.300.469.925
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.387.628.964	9.387.628.964
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8.917.182.475	8.917.182.475
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.541.190.210	7.541.190.210
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	6.396.801.083
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.068.344.626	2.068.344.626
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>649.688.198.897</b>	<b>503.189.547.491</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>4. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tạm ứng	6.890.299.912	10.885.330.085
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	3.268.873.511
Công ty CP ĐT& XL Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	21.447.520.000	-
- Phải thu khác	3.103.515.778	5.004.147.290
<b>Cộng</b>	<b>34.710.209.201</b>	<b>19.158.350.886</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**  
**Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, BRVT**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2015**

b) Dài hạn	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-
- Cho mượn;	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-
- Phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>SL cuối năm</b>	<b>Giá trị cuối năm</b>
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a) Tiền;	-	-
	-	-
c) TSCĐ;	-	-
d) Tài sản khác.	-	-

Chỉ tiêu	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>6. Nợ xấu</b>				
<b>Phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	1.204.344.000	27.300.469.925	1.204.344.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8.917.182.475	8.917.182.475	8.917.182.475	8.917.182.475
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.580.160.925	3.580.160.925	7.097.380.925	7.097.380.925
Bệnh viện Việt Nam Cu Ba	3.819.490.482		3.819.490.482	
Các khách hàng khác	4.056.796.584		4.227.593.584	
<b>Phải thu khác khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	3.268.873.511	3.268.873.511	3.268.873.511
Các đối tượng khác	735.915.998		735.915.998	
<b>Cộng</b>	<b>51.678.889.900</b>	<b>20.487.780.911</b>	<b>55.366.906.900</b>	<b>20.487.780.911</b>

Chỉ tiêu	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>7. Hàng tồn kho</b>				
- Nguyên liệu, vật liệu;	14.465.398.853		46.312.957.740	
- Công cụ, dụng cụ			85.840.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	152.297.599.593		244.996.415.644	
- Hàng hoá;	31.818.181.818		31.818.181.818	
<b>Cộng</b>	<b>198.581.180.264</b>		<b>323.213.395.202</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DẦU KHÍ**  
**Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, BRVT**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2015**

Chi tiêu	31/12/2015	01/01/2015
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.528.971.570	0
<b>Chi tiêu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
b) Xây dựng cơ bản dở dang	234.883.461.452	- 177.738.726.537
- Mua sắm;	-	-
- XD CB;	234.883.461.452	177.738.726.537
- Sửa chữa.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>237.412.433.022</b>	<b>177.738.726.537</b>
<b>- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</b>		
CT- Tòa nhà số 33A, đường 30/4, phường 9, TP.Vũng Tàu	115.164.700.040	75.891.802.687
CT- Dự án Nhà văn phòng PVC-IC số 35K đường 30/4	6.723.000.000	
CT- Dự án chung cư số 35D đường 30/4	16.172.452.138	
CT- Đầu tư bất động sản KDL Thanh Bình P10 TPVT	96.823.309.274	101.846.923.850
<b>Cộng</b>	<b>234.883.461.452</b>	<b>177.738.726.537</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**

Số 35D, Đường 30/4, P9, Tp. Vũng Tàu, BRVT

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2015

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm (01/01/2015)</b>	18.094.843.621	83.889.315.356	12.350.542.415	8.059.124.431	-	122.393.825.823
- Mua trong năm		358.090.909		1.229.863.636		1.587.954.545
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						
- Tăng khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)			10.320.432.987			10.320.432.987
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán			523.640.245	202.000.000		725.640.245
- Giảm khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)		6.245.428.000		4.075.004.987		10.320.432.987
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						
<b>Số dư cuối quý (31/12/2015)</b>	18.094.843.621	78.001.978.265	22.147.335.157	5.011.983.080		123.256.140.123
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm (01/01/2015)</b>	7.378.485.606	45.309.044.641	10.761.983.049	5.970.215.773		69.419.729.069
- Khấu hao trong năm	1.257.076.488	6.114.263.079	1.095.193.610	303.734.142		8.770.267.319
- Tăng khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)			4.477.656.803			4.477.656.803
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán			523.640.245	175.416.800		699.057.045
- Giảm khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)		2.677.102.650		1.800.554.153		4.477.656.803
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						
<b>Số dư cuối quý (31/12/2015)</b>	8.635.562.094	48.746.205.070	15.811.193.217	4.297.978.962		77.490.939.343
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm 01/01/2015	10.716.358.015	38.580.270.715	1.588.559.366	2.088.908.658		52.974.096.754
- Tại ngày 31/12/2015	9.459.281.527	29.255.773.195	6.336.141.940	714.004.118		45.765.200.780

(832)  
NG T  
PHÁ  
G CÔN  
DÂN  
DẦU  
U-TE

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**

Số 35D, Đường 30/4, P9, Tp. Vũng Tàu, BRVT

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2015

**12. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất		4.837.167.246			4.837.167.246
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất		4.837.167.246			4.837.167.246
- Cơ sở hạ tầng					



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DẪN DỤNG DẦU KHÍ  
 Số 35D, Đường 30/4, P9, Tp. Vũng Tàu, BRVT  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2015

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2015
<b>13. Chi phí trả trước</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	831.852.402	4.406.171.767
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	933.649.698	939.350.459
<b>Cộng</b>	<b>1.765.502.100</b>	<b>5.345.522.226</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lợi thế kinh doanh	0	38.998.460.856
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.311.724.877	5.732.218.330
- Chi phí đền bù khu đất số 35D, đường 30/4, Phường 9	432.881.954	865.644.004
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>12.744.606.831</b>	<b>45.596.323.190</b>
<b>14. Tài sản khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15. Vay và nợ thuế tài chính</b>						
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vũng Tàu	74.803.230.191	74.803.230.191	151.250.684.240	157.706.289.428	81.258.835.379	81.258.835.379
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Vũng Tàu	203.099.471.504	203.099.471.504	479.036.364.735	360.744.395.845	84.807.502.614	84.807.502.614
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	126.095.059.785	126.095.059.785	146.475.522.975	73.540.555.960	53.160.092.770	53.160.092.770
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vũng Tàu	61.469.800.967	61.469.800.967	82.044.215.059	60.867.297.320	40.292.883.228	40.292.883.228
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	32.634.448.281	32.634.448.281	32.634.448.281			
<b>Cộng</b>	<b>498.102.010.728</b>	<b>498.102.010.728</b>	<b>891.441.235.290</b>	<b>652.858.538.553</b>	<b>259.519.313.991</b>	<b>259.519.313.991</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DẦU KHÍ**  
 Số 35D, Đường 30/4, P9, Tp. Vũng Tàu, BRVT  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2015

Chỉ tiêu	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16. Phải trả người bán</b>				
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP thép Đất Việt	13.566.874.565	13.566.874.565	41.953.896.886	41.953.896.886
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	12.289.871.785	12.289.871.785	13.541.260.152	13.541.260.152
Công ty TNHH XDTM Hoàng Đạt	7.811.816.349	7.811.816.349	12.053.720.181	12.053.720.181
Công ty TNHH Thành Phước	6.938.861.064	6.938.861.064	7.014.915.014	7.014.915.014
DNTN TM&DV Thanh Huyền	6.294.967.982	6.294.967.982	3.813.686.402	3.813.686.402
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn Tâm	5.611.840.640	5.611.840.640	773.600.640	773.600.640
Công ty CP Kỹ Thuật XD Phú Mỹ	5.266.874.870	5.266.874.870	4.893.459.075	4.893.459.075
CN Xây lắp công trình dầu khí phía Bắc - PVC	4.992.279.037	4.992.279.037	0	0
Công Ty CP Đầu tư sơn Tùng	4.963.780.650	4.963.780.650	0	0
Công ty cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	4.802.322.000	4.802.322.000	637.183.500	637.183.500
Công ty TNHH Hồ Châu	4.350.724.960	4.350.724.960	2.621.266.783	2.621.266.783
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng công trình	4.326.381.234	4.326.381.234	2.608.087.936	2.608.087.936
Công ty CP Kỹ thuật TM-DV kỹ nghệ Việt	4.236.764.022	4.236.764.022	4.236.764.022	4.236.764.022
Công ty TNHH Đại Phú Hiệp	3.871.704.672	3.871.704.672	242.551.490	242.551.490
Công ty cổ phần Cao ốc Việt	3.386.552.627	3.386.552.627	2.904.483.904	2.904.483.904
Công ty CP kinh doanh VLXD số 15	3.343.419.605	3.343.419.605	29.009.250.105	29.009.250.105
Công ty CP vật liệu hoàn thiện Gia Nguyễn	3.340.319.693	3.340.319.693	0	0
Công ty TNHH Nghĩa Thành	3.305.461.600	3.305.461.600	12.636.623.500	12.636.623.500
Công ty CP Kỹ thuật Cơ Điện Môi trường Việt Nam	3.288.843.659	3.288.843.659	5.369.186.692	5.369.186.692
Công ty TNHH xây lắp điện Thuận An	3.155.183.492	3.155.183.492	1.696.410.201	1.696.410.201
Công ty CP Thương mại và Thiết bị Đại Nam	2.945.580.000	2.945.580.000	0	0
Công ty TNHH Hồng Anh	2.884.446.941	2.884.446.941	13.280.418.561	13.280.418.561
Công Ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức - Long An	2.748.272.010	2.748.272.010	5.644.050.170	5.644.050.170
Công ty CP Công nghệ Truyền thông DTS	2.719.733.460	2.719.733.460	8.920.129.945	8.920.129.945
- Phải trả cho các đối tượng khác	96.090.607.538	96.090.607.538	168.169.481.012	168.169.481.012
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	7.257.924.960	7.257.924.960	7.257.924.960	7.257.924.960
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.553.441.480	1.553.441.480	1.613.441.480	1.613.441.480
Công ty Cổ phần thiết kế quốc tế HEERIM-PVC	0	0	1.132.780.391	1.132.780.391
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (BDH Dự án NMND Thái Bình 2)	227.269.624	227.269.624	290.654.056	290.654.056
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	259.778.108	259.778.108	259.778.108	259.778.108
Công ty Cổ phần Xăng đầu Dầu khí Vũng Tàu	118.195.110	118.195.110	252.943.100	252.943.100
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	478.234.060	478.234.060	218.527.282	218.527.282
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí Vũng Tàu	117.573.400	117.573.400	33.437.250	33.437.250
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	0		3.742.200	3.742.200
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	2.401.054.236	2.401.054.236	0	0



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**  
 Số 35D, Đường 30/4, P9, Tp. Vũng Tàu, BRVT  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2015

Công ty CP Tổng công ty xây lắp dầu khí Nghệ An	4.283.119.908	4.283.119.908	2.356.980.442	2.356.980.442
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1.843.599.194	1.843.599.194	-	-
<b>Cộng</b>	<b>235.298.674.535</b>	<b>235.298.674.535</b>	<b>355.665.635.440</b>	<b>355.665.635.440</b>

<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.373.377.519	114.483.827.972
Ban Quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	41.991.047.457	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	1.667.742.597	1.667.742.597
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang : XD sân golf	1.204.344.000	2.623.682.138
Các đối tượng khác	1.771.300.251	1.981.801.048
<b>Cộng</b>	<b>51.007.811.824</b>	<b>180.757.053.755</b>

00832  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 XÂY DỰNG CÔNG  
 NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG  
 DẦU KHÍ  
 V. T. B. A.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**  
 Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, BRVT  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2015

Chỉ tiêu	01/01/2015	PHÁT SINH TRONG KỲ		31/12/2015
		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	16.321.596.734	18.378.101.166	31.336.858.290	3.362.839.610
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.044.240.902	12.467.816.902	14.291.776.639	4.220.281.165
- Thuế thu nhập cá nhân	460.885.786	1.409.651.656	1.443.250.339	427.287.103
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất	0	31.569.754.475	31.569.754.475	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>22.826.723.422</b>	<b>63.829.324.199</b>	<b>78.645.639.743</b>	<b>8.010.407.878</b>

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2015
<b>18. Chi phí phải trả</b>		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn của các Công trình xây lắp	55.336.771.894	32.830.835.908
<b>Cộng</b>	<b>55.336.771.894</b>	<b>32.830.835.908</b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;	454.964.669	474.112.339
- Bảo hiểm xã hội;	0	0
- Phí bảo trì chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh	5.822.526.980	2.804.722.846
- Lãi vay phải trả	1.085.911.464	575.278.230
- Tiền giữ chỗ căn hộ cao cấp PVC-IC Diamond	7.410.000.000	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9.381.144.649	4.643.700.257
<b>Cộng</b>	<b>24.154.547.762</b>	<b>8.497.813.672</b>

b) Nợ dài hạn

- Tiền sử dụng đất Chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh;	-	28.829.030.641
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	12.565.730.888	10.139.887.762
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn;	-	148.781.860.539
<b>Cộng</b>	<b>12.565.730.888</b>	<b>187.750.778.942</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**  
**Số 35D, Đường 30/4, P9, Tp. Vũng Tàu, BRVT**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2015**

**25. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>9.281.198.825</b>	<b>8.131.849.514</b>	<b>317.413.048.339</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	29.150.642.945	29.150.642.945
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	1.086.559.100	(2.483.198.876)	(1.396.639.776)
Chia cổ tức	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>10.367.757.925</b>	<b>34.799.293.583</b>	<b>345.167.051.508</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	31.519.047.482	31.519.047.482
Trích lập các quỹ	-	1.739.964.679	(4.799.293.583)	(3.059.328.904)
Chia cổ tức	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	(698.319.888)	-	(698.319.888)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>11.409.402.716</b>	<b>31.519.047.482</b>	<b>342.928.450.198</b>

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2015
<b>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	153.000.000.000	153.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	147.000.000.000	147.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.000.000.000	-
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng/cổ phiếu	10.000	10.000
<b>Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10%	0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10%	0%
<b>Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển;	11.409.402.716	11.409.402.716
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**  
**Số 35D, Đường 30/4, P9, Tp. Vũng Tàu, BRVT**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2015**

Chi tiêu	31/12/2015	01/01/2015
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
Chi tiêu	31/12/2015	01/01/2015
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	-
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
<b>30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>		





**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Trong kỳ, Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh. Các công trình của Công ty chỉ được thi công tại Việt Nam

	Quý VI/2015	Quý VI/2014
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	282.399.914.236	393.980.619.773
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	5.747.673.068	2.383.180.468
- Doanh thu bán bê tông	217.616.000	903.322.000
<b>Cộng</b>	<b>288.365.203.304</b>	<b>397.267.122.241</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	49.077.526.039	161.521.351.572
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	112.537.573.114	209.551.424.197
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	10.087.332.604	
Trường cao đẳng nghề Dầu khí	354.678.123	9.723.018.182
Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí	40.406.524.731	
Tổng công ty CP dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	68.715.072.726	
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP		(7.677.010.678)
Công ty CP PT ĐT Thái Sơn Bộ Q.P		2.753.590.798
Trại tạm giam CA Tỉnh BRVT		1.857.458.182
<b>Cộng</b>	<b>281.178.707.337</b>	<b>377.729.832.253</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	251.459.176.327	355.236.207.909
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	463.319.399	531.394.794
- Giá vốn bán bê tông	206.735.200	858.155.900
<b>Cộng</b>	<b>252.129.230.926</b>	<b>356.625.758.603</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	983.355.357	954.603.684
<b>Cộng</b>	<b>983.355.357</b>	<b>954.603.684</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	8.293.551.239	7.228.229.943
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
<b>Cộng</b>	<b>8.293.551.239</b>	<b>7.228.229.943</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-
- Các khoản bị phạt;	5.652.413	-
- Các khoản khác.	2.653.386.924	(99.099.125)
<b>Cộng</b>	<b>2.659.039.337</b>	<b>(99.099.125)</b>

500  
**CÔNG**  
**CỔ PH**  
**NG CỔ**  
**DÂN**  
**ĐẦU TƯ**  
**ĐẦU TƯ**  
**T. BA**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**  
**Số 35D, Đường 30/4, P9, Tp. Vũng Tàu, BRVT**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2015**

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	5.488.999.122	9.162.819.281
Chi phí nhân viên quản lý	4.284.042.674	6.274.995.615
Chi phí khác bằng tiền	1.204.956.448	2.887.823.666
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.745.026.318	3.108.856.079

**Cộng**

**7.234.025.440      12.271.675.360**

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	3.517.220.000	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

**Cộng**

**3.517.220.000      -**

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	90.409.412.458	159.501.743.537
- Chi phí nhân công;	45.197.228.396	43.030.124.697
- Chi phí sử dụng máy thi công	12.863.956.318	8.200.286.269
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	89.412.211.996	130.550.497.551
- Chi phí chung	12.472.111.744	20.114.565.877
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.234.025.440	12.271.675.360

**Cộng**

**257.588.946.352      373.668.893.291**

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.167.443.793	24.980.195.867
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.220.281.165	6.044.240.902

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**  
**Số 35D, Đường 30/4, P9, Tp. Vũng Tàu, BRVT**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2015**

Chỉ tiêu	Quý VI/2015	Quý VI/2014
<b>VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Chuyển giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	216.968.902.239	172.157.555.636
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	240.925.877.158	261.628.332.557
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.	-	-



**IX. Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
- Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này (phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC), cụ thể như sau:

Bảng Cân đối kế toán	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác	8.273.020.801	10.885.330.085	19.158.350.886
Tài sản ngắn hạn khác	10.885.330.085	(10.885.330.085)	-
Người mua trả tiền trước	397.848.710.792	(148.781.860.539)	249.066.850.253
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	148.781.860.539	148.781.860.539
Quỹ đầu tư phát triển	9.669.438.037	698.319.888	10.367.757.925
Quỹ dự phòng tài chính	698.319.888	(698.319.888)	-


- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác.

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 01 năm 2016

**NGƯỜI LẬP**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

  
 Phan Thi Ngoc Hiep





  
**HỒ SỸ HOÀNG**

**LÊ NGỌC HOÀNG**

